

Số: 189 /CBTT

Đạ Huoai, ngày 31 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA DOANH NGHIỆP – 6 THÁNG NĂM 2024

(Phụ lục II – Biểu 05: Ban hành kèm theo Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/04/2021 của Chính phủ)

I. HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN:

Quyết định số 2093/QĐ-UBND ngày 10/08/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc Bổ nhiệm Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Huoai nhiệm kỳ 2021-2026.

Thông tin về các nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư, đấu thầu, mua sắm tài sản,...

BẢNG SỐ 1: CÁC NGHỊ QUYẾT/QUYẾT ĐỊNH QUAN TRỌNG CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

| TT | Số văn bản | Ngày | Người ký, ban hành | Nội dung (nêu tóm tắt nội dung chính của văn bản) |
|----|--------------|------------|--------------------|--|
| 1 | 370 /NQ-HĐTV | 25/12/2023 | Chủ tịch HĐTV | Nghị quyết về nhiệm vụ kinh tế xã hội năm 2024 |
| 2 | 371 /NQ-HĐTV | 26/12/2023 | Chủ tịch HĐTV | Nghị quyết quý I/2024 |
| 3 | BB HỌP | 16/01/2024 | Chủ tịch HĐTV | Biên bản họp HĐTV mở rộng triển khai nhiệm vụ còn lại năm 2023 còn tồn đọng và nhiệm vụ năm 2024 |
| 4 | BB HỌP | 01/03/2024 | Chủ tịch HĐTV | Đánh giá nghị quyết quý I/2024 |
| 5 | 68/NQ-HĐTV | 3/4/2024 | Chủ tịch HĐTV | Nghị quyết quý II/2024 |
| 6 | BB họp | 31/05/2024 | Chủ tịch HĐTV | Biên bản họp HĐTV mở rộng, rà soát danh sách hộ nhận khoán, rà soát bổ sung quy hoạch nhân sự giai đoạn 2021-2025, 2026-2031 |

II. THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN:

BẢNG SỐ 2: THỐNG KÊ VỀ CÁC GIAO DỊCH VỚI NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN

| TT | Tên tổ chức, cá nhân | Thời điểm giao dịch | Nội dung giao dịch | Giá trị giao dịch | Số Nghị quyết/Quyết định của HĐQT/HĐQT/ĐHĐCĐ thông qua |
|-----------|-----------------------------|----------------------------|---------------------------|--------------------------|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 1 | | | | | |
| | | | | | |

III. THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH GIỮA DOANH NGHIỆP VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC:

Thông tin về các giao dịch có giá trị từ 10% vốn chủ sở hữu trở lên của doanh nghiệp liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư, đấu thầu... theo Bảng số 3.

Nơi nhận:

- UBND Tỉnh Lâm Đồng
- Bộ Kế hoạch và đầu tư
- Sở tài chính, KH-ĐT
- Trang web công ty
- Lưu VT, P. KT-HC



CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP ĐẠ HUOAI

BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024



CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP ĐẠ HUOAI

Số 34/24 tổ dân phố 3 – TT Ma Đa Guôi, Huyện Đạ Huoai, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

| MỤC LỤC | Trang |
|--|--------------|
| Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc | 1 – 2 |
| Báo cáo soát xét độc lập | 3 – 4 |
| Bảng cân đối kế toán | 5 – 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 8 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 9 – 20 |

11510111
11510111

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP ĐẠ HUOAI

Số 34/24 tổ dân phố 3 – TT Ma Đa Guôi, Huyện Đạ Huoai, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Huoai đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt kỳ và cho đến ngày lập và trình bày báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên

| | |
|-------------------|------------|
| Ông Lê Văn Dế | Chủ tịch |
| Ông Bùi Thanh lâm | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|--------------------|--------------|
| Ông Bùi Thanh Lâm | Giám đốc |
| Ông Phạm Tuấn Vinh | Phó Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN

Trụ sở chính: Lô A92, đường 30/4, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Tel: (0236)3 639 639 - Fax: (0236)3 639 638 - Email: atax@atax.vn - Website: www.atax.vn
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh: Số 23 Ni Sư Huỳnh Liên, P.10, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Các Văn phòng đại diện gồm: VPĐD tại TP. Hà Nội, VPĐD tại Tỉnh Quảng Ngãi, VPĐD tại Tỉnh Bình Định, VPĐD khu vực Tây Nguyên

Số: 117 - TC24/BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Huoai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Huoai (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30/07/2024 từ trang 05 đến trang 20, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính kèm theo. Chúng tôi tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2400 - Dịch vụ soát xét báo cáo tài chính quá khứ. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi đưa ra kết luận rằng liệu có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính, xét trên phương diện tổng thể không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, theo khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính được áp dụng hay không. Chuẩn mực này cũng yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp có liên quan.

Dịch vụ soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực này là dịch vụ đảm bảo có giới hạn. Kiểm toán viên thực hiện các thủ tục, chủ yếu gồm phỏng vấn Ban Giám đốc và các nhân sự khác trong đơn vị, nếu thích hợp, thủ tục phân tích và đánh giá bằng chứng thu thập được.

Các thủ tục được thực hiện trong dịch vụ soát xét ít hơn đáng kể so với cuộc kiểm toán được tiến hành theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi sẽ không đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

1. Do tính đặc thù của hoạt động kinh doanh của Công ty, chúng tôi không được tham gia chứng kiến kiểm kê toàn bộ diện tích rừng trồng của Công ty tại ngày 30/06/2024. Chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế để xác định giá trị và tính hiện hữu của diện tích rừng trồng này tại thời điểm trên cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trong Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024.

- Chúng tôi không thể xác nhận số dư đối với các khoản công nợ phải thu, phải trả được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2024 với tổng số tiền lần lượt là 4.862.387.024 VND và 247.975.831 VND. Do đó, chúng tôi không thể xác định được tính chính xác và hiện hữu của các khoản công nợ nêu trên, cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024.
- Như đã thuyết minh tại mục VI.1, Công ty ghi nhận doanh thu quản lý, bảo vệ rừng theo đơn đặt hàng của UBND tỉnh Lâm Đồng của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024 với số tiền 971.424.000 VND nhưng chưa có hồ sơ nghiệm thu diện tích quản lý bảo vệ rừng thực tế với các cơ quan chức năng liên quan. Vì vậy, số dư công nợ phải thu cho khoản doanh thu nêu trên chưa được xác nhận của cơ quan chức năng liên quan tỉnh UBND Lâm Đồng.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Huoai tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX

Nguyễn Thị Cúc

Giám đốc kiểm toán

*Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1594-2020-105-1*

25 / T H Á T T / 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu B01-DN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số dư tại ngày 30/06/2024 | Số dư tại ngày 01/01/2024 |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 5.710.245.467 | 6.743.154.766 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 99.720.018 | 1.008.410.213 |
| 1. Tiền | 111 | | 99.720.018 | 1.008.410.213 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 3.400.000.000 | 3.900.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.1 | 3.400.000.000 | 3.900.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.590.717.533 | 1.228.170.962 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 872.621.199 | 640.721.228 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 495.837.720 | 456.837.720 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 222.258.614 | 130.612.014 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.5 | 584.965.806 | 583.720.306 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 584.965.806 | 583.720.306 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 34.842.110 | 22.853.285 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.6a | 4.359.635 | 780.722 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 25.110.626 | 22.072.563 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.11 | 5.371.849 | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 10.834.403.770 | 10.982.708.768 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1.635.395.547 | 1.684.681.599 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.7 | 1.635.395.547 | 1.684.681.599 |
| - Nguyên giá | 222 | | 4.106.085.635 | 4.106.085.635 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (2.470.690.088) | (2.421.404.036) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 8.868.915.594 | 8.868.915.594 |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | V.8 | 8.868.915.594 | 8.868.915.594 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 330.092.629 | 429.111.575 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.6b | 330.092.629 | 429.111.575 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 16.544.649.237 | 17.725.863.534 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

MẪU B01-DN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số dư tại ngày 30/06/2024 | Số dư tại ngày 01/01/2024 |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 709.362.258 | 1.902.092.571 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 639.813.859 | 1.832.544.172 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.9 | 137.747.900 | 160.589.900 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.10 | 51.148.931 | 774.854.960 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.11 | 1.783.066 | 26.994.525 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 155.756.570 | 943.940.782 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 57.000 | 57.000 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.12 | 379.273.154 | 12.059.767 |
| 7. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | (85.952.762) | (85.952.762) |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 69.548.399 | 69.548.399 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.13 | 59.079.000 | 59.079.000 |
| 2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 10.469.399 | 10.469.399 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 15.835.286.979 | 15.823.770.963 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.14 | 12.182.558.559 | 13.236.875.371 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 2.080.293.214 | 2.080.293.214 |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 10.743.852.158 | 10.743.852.158 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 231.305.770 | 231.305.770 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (986.273.151) | 68.043.661 |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 68.043.661 | - |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (1.054.316.812) | 68.043.661 |
| 5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | 113.380.568 | 113.380.568 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | V.15 | 3.652.728.420 | 2.586.895.592 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 1.730.218.274 | 545.924.398 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | 1.922.510.146 | 2.040.971.194 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 16.544.649.237 | 17.725.863.534 |

Ngô Thị Thu Dung
Người lập biểu

Ngô Thị Thu Dung
Kế toán trưởng



Lê Văn Đế
Chủ tịch Hội đồng thành viên
Lâm Đồng, ngày 05/08/2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

MẪU B02-DN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|--|-------|-------------|----------------------|----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 971.424.000 | 2.209.466.590 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 971.424.000 | 2.209.466.590 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 971.424.000 | 1.931.744.140 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | - | 277.722.450 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 82.767.700 | 100.892.900 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | - | - |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.4 | 1.136.924.897 | 344.177.586 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (25+26)} | 30 | | (1.054.157.197) | 34.437.764 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | - | 30.000.000 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.5 | 159.615 | 43.290.074 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (159.615) | (13.290.074) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | (1.054.316.812) | 21.147.690 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.6 | - | 4.331.557 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | (1.054.316.812) | 16.816.133 |

Ngô Thị Thu Dung
Người lập biểu

Ngô Thị Thu Dung
Kế toán trưởng



Lê Văn Dế

Chủ tịch Hội đồng thành viên
Lâm Đồng, ngày 05/08/2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

MẪU B03-DN

Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|--|-------|-------------|----------------------|----------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (1.054.316.812) | 21.147.690 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (82.767.700) | (137.192.700) |
| - Các điều chỉnh khác | 07 | | - | 2.120.028 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | (1.137.084.512) | (113.924.982) |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | | (284.138.034) | (1.152.754.644) |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | | (1.245.500) | 67.616.381 |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | (1.167.518.854) | (247.271.446) |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | | 26.265.037 | (31.376.738) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (30.583.308) | (14.093.771) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 1.640.058.476 | 3.395.404.283 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (455.764.600) | (220.321.957) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (1.410.011.295) | 1.683.277.126 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | (70.685.137) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | (6.600.000.000) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 500.000.000 | 4.300.000.000 |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1.321.100 | 137.192.700 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 501.321.100 | (2.233.492.437) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | | (908.690.195) | (550.215.311) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | V.1 | 1.008.410.213 | 1.781.752.023 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | V.1 | 99.720.018 | 1.231.536.712 |


Ngô Thị Thu Dung
Người lập biểu


Ngô Thị Thu Dung
Kế toán trưởng


Lê Văn Đế
Chủ tịch Hội đồng thành viên
Lâm Đồng, ngày 05/08/2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Huoai (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Lâm nghiệp Đạ Huoai theo Quyết định số 1407/QĐ-UBND ngày 30/06/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc chuyển đổi Công ty Lâm nghiệp Đạ Huoai thành Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Huoai. Công ty được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đăng ký thuế số 5800000939 ngày 28/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp, cấp sửa đổi gần nhất ngày 17/07/2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 8.200.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực lâm nghiệp gồm: Quản lý bảo vệ rừng, khai thác lâm sản, trồng rừng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa;
- Quản lý và bảo vệ rừng; khoanh nuôi làm giàu rừng, xây dựng và phát triển vốn rừng, trồng cây cao su, cây dược liệu; tư vấn thiết kế nông, lâm nghiệp.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng báo cáo soát xét giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 (Bắt đầu từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Công cụ dụng cụ, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn là giá trị ròng được Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho Công ty quản lý.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thoả mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

6 tháng đầu năm 2024

| <u>Loại tài sản</u> | <u>(Năm)</u> |
|------------------------|--------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 8 – 25 |

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu là giá trị rừng trồng được ghi nhận từng năm theo quyết định của Ủy Ban tỉnh về việc quyết toán công trình lâm sinh hoàn thành.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Hội đồng thành viên phê duyệt

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo các quy định hiện hành về phân phối lợi nhuận của Công ty nhà nước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện, gồm: (1) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (2) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (3) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; (4) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn của dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn trong kỳ, không tính vào giá thành dịch vụ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng cho 6 tháng đầu năm 2024 là 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Tại ngày 30/06/2024 | Tại ngày 01/01/2024 |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 96.520.913 | 14.115.222 |
| Tiền gửi ngân hàng | 3.199.105 | 994.294.991 |
| Cộng | 99.720.018 | 1.008.410.213 |

| | Tại ngày 30/06/2024 | Tại ngày 01/01/2024 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng (*) | 3.400.000.000 | 3.900.000.000 |
| Cộng | 3.400.000.000 | 3.900.000.000 |

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Tại ngày 30/06/2024 | Tại ngày 01/01/2024 |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty ĐôngMeKong | 84.000.000 | 84.000.000 |
| Công ty Đức Nguyễn | 201.205.625 | 201.205.625 |
| Công ty TNHH CB TM DV XK Thanh Hùng | 298.771.024 | 298.771.024 |
| Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đạ Huoai | 247.717.971 | - |
| Các đối tượng khác | 40.926.579 | 56.744.579 |
| Cộng | 872.621.199 | 640.721.228 |

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Tại ngày 30/06/2024 | Tại ngày 01/01/2024 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Viện khoa học LNNTB và Tây Nguyên | 197.872.000 | 197.872.000 |
| Công ty TNHH MTV TV và DV Nông Lâm nghiệp Quảng Nam | 132.839.000 | 132.839.000 |
| Các đối tượng khác | 165.126.720 | 126.126.720 |
| Cộng | 495.837.720 | 456.837.720 |

1/10
C
3M
JV
A
/PF

4. Phải thu ngắn hạn khác

| | Tại ngày 30/06/2024 | | Tại ngày 01/01/2024 | |
|-------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Cho dân vay chăm sóc rừng | 20.024.000 | - | 20.024.000 | - |
| Cho dân vay chăn nuôi bò | 38.705.000 | - | 38.705.000 | - |
| Lãi dự thu tiền gửi tiết kiệm | 134.529.614 | - | 53.083.014 | - |
| Các khoản phải thu khác | 1.300.000 | - | 1.300.000 | - |
| Tạm ứng | 27.700.000 | - | 17.500.000 | - |
| Cộng | 222.258.614 | - | 130.612.014 | - |

5. Hàng tồn kho

| | Tại ngày 30/06/2024 | | Tại ngày 01/01/2024 | |
|------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Công cụ, dụng cụ | 2.965.806 | - | 1.720.306 | - |
| Hàng hóa | 582.000.000 | - | 582.000.000 | - |
| Cộng | 584.965.806 | - | 583.720.306 | - |

6. Chi phí trả trước

| | Tại ngày 30/06/2024 | Tại ngày 01/01/2024 |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | 4.359.635 | 780.722 |
| Công cụ dụng cụ | 4.359.635 | 780.722 |
| b. Dài hạn | 330.092.629 | 429.111.575 |
| Công cụ dụng cụ | 330.092.629 | 429.111.575 |
| Cộng | 334.452.264 | 429.892.297 |

35 | Ô T T Á T

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | TB, dụng cụ quản lý VND | Tài sản có định khác VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|------------------|
| | | | | | | |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2024 | 3.028.343.699 | 44.649.568 | 656.295.468 | 71.766.800 | 305.030.100 | 4.106.085.635 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 30/06/2024 | 3.028.343.699 | 44.649.568 | 656.295.468 | 71.766.800 | 305.030.100 | 4.106.085.635 |
| GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2024 | 1.343.662.100 | 44.649.568 | 656.295.468 | 71.766.800 | 305.030.100 | 2.421.404.036 |
| Tăng trong kỳ | 49.286.052 | - | - | - | - | 49.286.052 |
| Trích khấu hao | 49.286.052 | - | - | - | - | 49.286.052 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 30/06/2024 | 1.392.948.152 | 44.649.568 | 656.295.468 | 71.766.800 | 305.030.100 | 2.470.690.088 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 1.684.681.599 | - | - | - | - | 1.684.681.599 |
| Tại ngày 30/06/2024 | 1.635.395.547 | - | - | - | - | 1.635.395.547 |

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 1.555.633.281 đồng;

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 30/06/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

8. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

| | Tại ngày 30/06/2024 | | Tại ngày 01/01/2024 | |
|--------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá gốc | GT có thể thu hồi | Giá gốc | GT có thể thu hồi |
| Chi phí trồng rừng | 8.868.915.594 | 8.868.915.594 | 8.868.915.594 | 8.868.915.594 |
| Cộng | 8.868.915.594 | 8.868.915.594 | 8.868.915.594 | 8.868.915.594 |

9. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Tại ngày 30/06/2024 | | Tại ngày 01/01/2024 | |
|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Môi trường rừng năm 2021 | 117.621.600 | 117.621.600 | 117.621.600 | 117.621.600 |
| Công ty TNHH MTV | | | | |
| Giống cây trồng số một | - | - | 22.842.000 | 22.842.000 |
| Thiên Phát | 13.973.300 | 13.973.300 | 13.973.300 | 13.973.300 |
| Nguyễn Đình Quân | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 |
| Các đối tượng khác | 153.000 | 153.000 | 153.000 | 153.000 |
| Cộng | 137.747.900 | 137.747.900 | 160.589.900 | 160.589.900 |

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Tại ngày 30/06/2024 | | Tại ngày 01/01/2024 | |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Lâm Đồng | - | - | 723.706.029 | 723.706.029 |
| Công ty TNHH Thuận Lâm | 28.346.400 | 28.346.400 | 28.346.400 | 28.346.400 |
| Nguyễn Văn Sang | 10.050.000 | 10.050.000 | 10.050.000 | 10.050.000 |
| Nguyễn Năm | 8.916.000 | 8.916.000 | 8.916.000 | 8.916.000 |
| Các đối tượng khác | 3.836.531 | 3.836.531 | 3.836.531 | 3.836.531 |
| Cộng | 51.148.931 | 51.148.931 | 774.854.960 | 774.854.960 |

11. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

| | Số tại ngày 01/01/2024 (VND) | | Phát sinh (VND) | | Số tại ngày 30/06/2024 (VND) | |
|---|---------------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|---------------------------------|------------------|
| | Phải thu | Phải trả | Đã nộp | Phải nộp | Phải thu | Phải trả |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 25.211.459 | 30.583.308 | - | - | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 1.317.175 | 9.157.981 | 9.157.981 | 1.317.175 | 1.317.175 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | - | 4.949.596 | 4.949.596 | - | - |
| Thuế BVMT và các loại thuế khác | - | - | 2.000.000 | 2.000.000 | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 465.891 | - | - | 465.891 | 465.891 |
| Cộng | - | 26.994.525 | 46.690.885 | 16.107.577 | 1.783.066 | 1.783.066 |

32 / 11 H 4 T X 1 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

12. Phải trả ngắn hạn khác

| | Tại ngày 30/06/2024 | Tại ngày 01/01/2024 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Lương Kiểm soát viên | 12.059.763 | 12.059.763 |
| Kinh phí giao khoán quý 02/2024 | 320.451.878 | - |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 2.374.004 | - |
| Bảo hiểm xã hội | 30.268.500 | - |
| Bảo hiểm y tế | 5.341.500 | 4 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 8.777.509 | - |
| Cộng | 379.273.154 | 12.059.767 |

13. Vay và nợ thuê tài chính

| | Tại ngày 30/06/2024 | | Tại ngày 01/01/2024 | |
|---------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Kho bạc Nhà nước Đạ Huoai | 59.079.000 | - | 59.079.000 | - |
| Cộng | 59.079.000 | - | 59.079.000 | - |

(*) Đây là khoản Kho bạc Nhà nước huyện Đạ Huoai cho Công ty vay để thực hiện Dự án 327 theo chủ trương của Chính phủ về việc cho vay để thực hiện các hạng mục trồng, chăm sóc vườn và chăn nuôi bò.

14. Vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Nguồn vốn đầu tư XDCB VND | Tổng cộng VND |
|------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2023 | 2.080.293.214 | 10.743.852.158 | 231.305.770 | 54.712.951 | 113.380.568 | 13.223.544.661 |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | - | 68.043.661 | - | 68.043.661 |
| Trích Quỹ KTPL | - | - | - | (54.712.951) | - | (54.712.951) |
| Số dư tại ngày 01/01/2024 | 2.080.293.214 | 10.743.852.158 | 231.305.770 | 68.043.661 | 113.380.568 | 13.236.875.371 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | (1.054.316.812) | - | (1.054.316.812) |
| Trích Quỹ KTPL (*) | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 30/06/2024 | 2.080.293.214 | 10.743.852.158 | 231.305.770 | (986.273.151) | 113.380.568 | 12.182.558.559 |

15. Nguồn kinh phí

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Nguồn kinh phí sự nghiệp | 1.730.218.274 | 545.924.398 |
| Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 1.922.510.146 | 2.040.971.194 |
| Cộng | 3.652.728.420 | 2.586.895.592 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ Nhà nước đặt hàng (*) | 971.424.000 | 2.209.466.590 |
| Cộng | 971.424.000 | 2.209.466.590 |

(*) Doanh thu Quản lý bảo vệ rừng theo đơn giá Nhà nước đặt hàng được Công ty ghi nhận trong 6 tháng đầu năm 2024 với số tiền 971.424.000 VND. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, hồ sơ quyết toán diện tích quản lý bảo vệ rừng chưa được các bên liên quan nghiệm thu.

2. Giá vốn hàng bán

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ Nhà nước đặt hàng | 971.424.000 | 1.931.744.140 |
| Cộng | 971.424.000 | 1.931.744.140 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay | 82.767.700 | 100.892.900 |
| Cộng | 82.767.700 | 100.892.900 |

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lương và các khoản trích theo lương | 855.130.804 | 41.610.000 |
| Thuế, phí và lệ phí | 6.949.596 | 73.750.090 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 41.941.679 | 42.222.526 |
| Các khoản chi phí QLDN khác | 232.902.818 | 186.594.970 |
| Cộng | 1.136.924.897 | 344.177.586 |

5. Chi phí khác

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Phạt chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính | 159.615 | 43.290.074 |
| Cộng | 159.615 | 43.290.074 |

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC | | |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | (1.054.316.812) | 21.147.690 |
| B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN | | |
| 1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN | - | 510.093 |
| Các khoản truy thu và tiền phạt về vi phạm hành chính | - | 510.093 |
| 2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN | - | - |
| 3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN | (1.054.316.812) | 21.657.783 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| 4. Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế | - | 4.331.557 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | 4.331.557 |

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thuế ATAX.



Ngô Thị Thu Dung
Người lập biểu



Ngô Thị Thu Dung
Kế toán trưởng



Lê Văn Đế

Chủ tịch Hội đồng thành viên
Lâm Đồng, ngày 05/08/2024